

Bản án số: 32/2022/DS-PT  
Ngày: 16/8/2022  
V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Minh Tiến

*Các Thẩm phán:*

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Nguyễn Đức Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**  
Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2021/TLPT-DS ngày 04/11/2021, về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2021/QĐ-PT ngày 29/11/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1940.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Thôn T K, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T:* Ông Trần Phước Kh, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn M S, xã D P, huyện D X, tỉnh Quảng Nam (theo giấy ủy quyền ngày 03/8/2022).

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Thôn A K, xã T G, huyện S T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn H B, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn T K, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy ủy quyền ngày 12/01/2022 và ngày 20/7/2022).*

**2. Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1947.

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn H B, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn C: Ông Nguyễn Công T1- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.*

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Nh1, sinh năm 1954.

- Bà Nguyễn Thị H.

- Ông Đặng Ch, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Thôn T K, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975.

- Ông Tăng Hồng Đ1, sinh năm 1940.

- Ông Đinh Hồ Q, sinh năm 1978.

- Bà Đinh Thị Thùy L1, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn H B, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1989.

- Bà Nguyễn Thị Thủy T2.

Địa chỉ: Thôn L R, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T.

(Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T, ông Trần Phước Kh, ông Nguyễn Ngọc H2, ông Nguyễn Công T1 có mặt; ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Nh1, bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Ch, ông Tăng Hồng Đ1, ông Đinh Hồ Q, bà Đinh Thị Thùy L1, bà Nguyễn Thị Thủy T2 vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông là ông Trần Phước Kh trình bày:*

Nguyên thừa đất diện tích 2.015m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H là do ba người dân địa phương khai hoang nhưng đến năm 1972, do lũ lụt tàn phá, vùi lấp cây cối đã bị sạt lở nghiêm trọng nên đã bỏ hoang.

thì cha ông T là ông Nguyễn Đ2 (tên gọi khác là Nguyễn Q1) vào phát dọn, lấp đất lại sử dụng trồng hoa màu từ năm 1973. Lúc đó, bờ dịch ông Đ2 phát dọn trồng chuối, thửa đất có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp đất nhà ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh, phía Tây giáp đất bà Ba L2, phía Nam giáp đường Quốc lộ 24B.

Ông Đ2 canh tác, sử dụng ổn định, liên tục nhưng do không thuận tiện trong việc trồng trọt vì qua lại sông suối bất lợi, nên ngày 08/12/1996 (năm Bính Tý) giữa ông Nguyễn Đ2 và ông Nguyễn Văn C đã viết giấy tay thỏa thuận đổi đất cho nhau để thuận lợi trong việc canh tác, thời hạn đổi đất là 05 năm nhưng việc viết giấy không có xác nhận của chính quyền địa phương, tại thời điểm đổi đất các thửa đất này đều chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, vợ chồng ông C, bà Nh đổi cho ông Đ2 đám ruộng phần trăm có diện tích 990,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Cánh đồng G K (còn gọi là Cánh đồng R K), thôn T K, xã S H, huyện S H và giao thêm cho ông Đ2 thửa đất ruộng diện tích 726,3m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Cánh đồng N N, xã S H; ông Đ2 đưa cho cho vợ chồng ông C, bà Nh thửa đất khai hoang ở thôn H B, xã S H, diện tích 2.015m<sup>2</sup> để canh tác, sử dụng.

Sau khi đổi đất sử dụng được 02 năm thì cha ông T đột ngột qua đời, mẹ ông ở riêng nhưng cũng qua đời vào năm 2013. Vì anh chị em ông T đều ở riêng nên không biết việc đổi đất. Đến năm 2017, khi kiểm tra giấy tờ, tài liệu của gia đình thì ông T phát hiện giấy đổi đất giữa ông Nguyễn Đ2 và ông Nguyễn Văn C. Đồng thời, khi ông T, ông L, bà Đ, bà S biết được sự việc ông C và bà Nh chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Nh1, ông Đặng Ch, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị H1, các ông bà đã không đồng ý nên có đơn yêu cầu chính quyền địa phương xã S H giải quyết nhưng không thành.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Nh trả lại cho cha các ông bà diện tích đất 2.074m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H; ông T, ông L, bà Đ, bà S đồng ý trả lại cho ông C, bà Nh 02 thửa đất ruộng diện tích 726,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tọa lạc tại Cánh đồng N N, xã S H và diện tích 990,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 144 (Trong quá trình sử dụng đã tách thành 2 thửa), tọa lạc tại Cánh đồng R K, xã S H; nếu ông C, bà Nh không trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup> thì ông C, bà Nh có nghĩa vụ hỗ trợ cho các ông bà số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

*Tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh trình bày:*

Vào ngày 08/12/1996 (Năm Bính Tý), để thuận lợi và nhu cầu cho hai bên quản lý, sử dụng, canh tác nên vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Đ2 đã viết giấy tay đổi đất, không có xác nhận của chính quyền địa phương (Giấy viết tay ông Nguyễn Văn T đã cung cấp cho Tòa án), việc đổi đất là tự nguyện, theo nội dung đổi đất thì ông Nguyễn Đ2 sở hữu, quản lý, sử dụng canh tác 02 thửa đất ruộng, trong đó một thửa đất diện tích 990,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Cánh đồng G K, thôn T K, xã S H và 01 thửa đất diện tích 726,3m<sup>2</sup>, tọa lạc tại cánh đồng N N, thôn H B, xã S H do vợ chồng ông bà khai hoang, sử dụng. Ông

Nguyễn Đ2 đổi cho ông bà sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất khoảng 900m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H. Tại thời điểm đổi, cả ba thửa đất đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong giấy đổi đất ghi thời gian là 05 năm là do sợ bị Tập đoàn tập thể thu hồi. Tuy nhiên, nếu Tập đoàn tập thể không thu hồi thì hai bên trọn quyền sử dụng lâu dài, vĩnh viễn. Trong trường hợp bên nào bị thiên tai hay lũ lụt tàn phá hư hại đất thì bên đó tự chịu trách nhiệm và cũng ghi rõ ranh giới đổi đất: *“Từ bờ ngang trở xuống giáp nhà cháu C là tôi giao cho vợ chồng cháu trọn quyền sử dụng làm hoa màu”*. Vì ở cùng địa phương nên vợ chồng ông được biết, thực tế hai thửa ruộng trên, sau khi đổi đất cha của ông T trực tiếp quản lý, canh tác, đến năm 1999 ông Đ2 chết thì con trai ông là ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, canh tác và có thời gian cho người khác thuê làm ruộng để lấy lúa.

Đối với phần đất do ông Đ2 đổi cho ông C, bà Nh, ông bà đã cải tạo, trồng cây keo, cây tre, cây chuối, cây dừa và làm chuồng trại nuôi gia súc để nhằm mục đích chống xói mòn, sạt lở, các con ông Đ2 biết nhưng không có ý kiến gì. Một phần diện tích đất đổi, ông C, bà Nh bồi đắp, san lấp khoảng 350m<sup>2</sup>, sau đó kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện S H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng trong hộ bà Nguyễn Thị Nh vào ngày 15/12/2001, vào sổ số 01658/QĐ-UB(H). Ngày 01/11/2006, vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho ông Nguyễn Nh1 diện tích đất 175m<sup>2</sup>, thửa đất số 2, tờ bản đồ số 00 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00380; còn diện tích đất 175m<sup>2</sup> liền kề phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Nh1, phía Nam giáp đường Quốc lộ 24B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C, bà Nh chuyển nhượng cho ông Đặng Ch, sau đó ông Đặng Ch chuyển nhượng lại cho bà Đinh Thị Thùy L1 trú tại thôn H B, xã S H, huyện S H, hiện nay bà Linh là người đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, năm 2017, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc H2 tại thôn Tà Pía, xã Sơn Hải, huyện S H một phần diện tích đất khoảng 200m<sup>2</sup>, do anh em ông Nguyễn Văn T tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc các bên viết giấy lập hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là hoàn toàn tự nguyện, đã quản lý, sử dụng ổn định, đều được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, quá trình sử dụng, cải tạo bồi đắp, trồng cây lâu niên, làm chuồng trại nuôi gia súc, chuyển nhượng một phần diện tích cho người thứ ba, cũng như phía ông Đ2 quản lý sử dụng đất đổi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thời gian cho người khác thuê, cả hai bên đều biết nhưng không có ý kiến phản đối gì, đồng nghĩa với việc thừa nhận đổi đất là vĩnh viễn, hợp đồng chuyển đổi đã hoàn thành. Riêng đối với diện tích đất đổi mà vợ chồng ông quản lý sử dụng, một phần được cấp giấy chứng nhận và đã chuyển nhượng cho người thứ ba, diện tích còn lại khoảng trên 730m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đề nghị Tòa án xem xét công nhận thuộc quyền quản lý, sử dụng, cho vợ chồng ông.

Do vậy, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà Nh

trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H cho cha các ông bà là ông Nguyễn Đ2 (Đã chết); ông T, bà Đ, ông L, bà S trả lại thửa đất ruộng diện tích 726,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tọa lạc tại Cánh đồng N N, xã S H và diện tích 990,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 144 (Trong quá trình sử dụng đã tách thành 2 thửa), tọa lạc tại Cánh đồng R K, xã S H, nếu không trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup> thì ông C, bà Nh có nghĩa vụ hỗ trợ cho các ông bà số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), vợ chồng ông bà không đồng ý.

*Theo bản tự khai ngày 03/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nh1 trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 175m<sup>2</sup> có giới cận phía Đông Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh; phía Tây giáp đất bà Đinh Thị Thùy L1, phía Nam giáp đường đi Quốc lộ 24B, tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn C vào ngày 15/12/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01658/QĐ-UB (H). Ngày 24/10/2006, hộ bà Nh chuyển nhượng cho ông Nguyễn Nh1 diện tích đất này, đến ngày 02/11/2006, ông Nhung được Ủy ban nhân dân huyện S H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số “H00380” tại thửa đất số 2, tờ bản đồ 00, diện tích 175m<sup>2</sup>. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà Nh, ông C là đúng quy định pháp luật, ngay tình, hợp pháp. ông đã sử dụng ổn định, không liên quan đến việc các bên tranh chấp, nên ông Nhung không có ý kiến gì đối với các bên tranh chấp.

*Theo bản tự khai ngày 11/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ch trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 150m<sup>2</sup> có giới cận phía Đông giáp đất ông Nguyễn Nh1; phía Tây Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh; phía Nam giáp đường đi Quốc lộ 24B, thửa đất tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn C vào ngày 15/12/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01658/QĐ-UB (H). Ngày 24/10/2006, hộ bà Nh đã chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Đặng Ch bằng giấy viết tay, sau đó ông Chí chuyển nhượng lại cho bà Đinh Thị Thùy L1 người cùng địa phương, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà Linh không liên quan đến việc các bên tranh chấp, hiện nay ông không trực tiếp quản lý diện tích đất này, nên ông không có ý kiến gì.

*Theo bản tự khai ngày 06/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Thùy L1 trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất 150m<sup>2</sup> mà bà nhận chuyển nhượng lại của ông Chí như ông Chí trình bày là đúng, khi làm thủ tục sang tên thì xảy ra tranh chấp giữa các con của ông Đ2 với ông C, bà Nh nên hiện nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên không liên quan gì đến thửa đất của bà đã nhận chuyển nhượng của hộ bà Nh,

mong Tòa án xem xét giải quyết để bà làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

*Theo bản tự khai ngày 04/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tăng Hồng Đ1 trình bày:*

Nguyên diện tích đất ruộng 1.150m<sup>2</sup> (Diện tích do Tòa án đo đạc thực tế là 990,2m<sup>2</sup>), thửa đất số 144, tờ bản đồ số 8, ông Tăng Hồng Đ1 không biết thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai nhưng ngày 20/01/1999, Ủy ban nhân dân huyện S H lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N029475, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00920 QSDĐ/608/1998/QĐ-UB(H). Thực tế gia đình ông không trực tiếp quản lý và canh tác từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay và ông không biết thửa đất này đang tọa lạc tại vị trí nào, ông nghĩ đây là do Ủy ban nhân dân huyện cấp nhầm giữa ông Nguyễn Đ2 và ông là Tăng Hồng Đ1. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Theo bản tự khai ngày 18/3/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc H2 trình bày:*

Ngày 08/04/2017, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh có chuyển nhượng cho ông một diện tích đất trồng cây hàng năm khác (không rõ diện tích), tọa lạc tại thôn H B, xã S H, huyện S H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có giới cận hướng Đông giáp đất bà Đinh Thị Thùy L1; hướng Nam giáp đường Quốc lộ 24B; hướng Bắc giáp Mương thủy lợi; hướng Tây giáp đất ông C, bà Nh. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay ông không trực tiếp quản lý diện tích đất trên. Do có tranh chấp giữa các con ông Đ2 với ông C, bà Nh nên ông chưa làm được thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

*Theo bản tự khai ngày 04/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hồ Q trình bày:*

Năm 2017, thấy thửa đất số 144, diện tích 1.150m<sup>2</sup> thuộc Cánh đồng R K bỏ hoang nên ông có đặt vấn đề với ông T xin thuê làm ruộng trồng lúa, được ông T đồng ý với mỗi vụ trả cho ông T 50kg lúa, hiện ông đang canh tác, khi nào ông T yêu cầu trả lại thì ông đồng ý giao trả lại đất, ngoài ra ông không có ý kiến gì.

*Theo bản tự khai ngày 05/8/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Việc tranh chấp đất giữa anh em ông Nguyễn Văn T với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh bà có biết. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T cho rằng ông C, bà Nh chuyển nhượng cho bà một phần trong diện tích đất tranh chấp là không đúng sự thật. Diện tích đất bà đang ở là của anh Vi Ngọc H3 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị L2 sau đó cho chị ở tạm, thửa đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S H đã tuyên xử:*

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn H B, xã S H cho cha các ông bà là ông Nguyễn Đ2 (Đã chết).

2. Công nhận hợp đồng đổi đất (giấy thỏa thuận đổi đất làm ăn hoa màu) ngày 08/12/1996 giữa ông Nguyễn Đ2 (tên gọi khác Nguyễn Q1) và ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh có hiệu lực pháp luật.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để được hướng dẫn về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cấp đổi quyền sử dụng đất.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.500.000 đồng, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S phải chịu và đã nộp xong tại Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2021, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S H, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn H B, xã S H cho cha các ông bà là ông Nguyễn Đ2 (đã chết); các ông bà đồng ý trả lại cho ông C, bà Nh thửa đất ruộng diện tích 990,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại Cánh đồng R K, xã S H, huyện S H. Đối với thửa đất ruộng diện tích 726,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tọa lạc tại cánh đồng N N, xã S H, huyện S H, ông cho rằng cha ông không đổi cho ông C, bà Nh nên không có căn cứ để trả lại.

*Phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn C:*

Ngày 08/12/1996 ông Nguyễn Đ2 và ông Nguyễn Văn C đã viết giấy tay thỏa thuận đổi đất cho nhau. Ông Nguyễn Đ2 đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất ông C đổi cho ông Đ2 là thửa 15 và thửa 144. Sau khi ông Đ2 chết năm 1999 thì ông Nguyễn Văn T là người tiếp tục quản lý, canh tác và cho người khác thuê làm ruộng để lấy lúa. Đối với phần đất ông Đ2 đổi cho ông C thì ông C cũng đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác. Xét thấy các bên đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, đã thực hiện việc đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cần phải công nhận việc chuyển đổi đất giữa ông Đ2 và ông C và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông Đ2 đã đổi cho ông C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S và bác toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất nên cần xác định quan hệ tranh chấp là *tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*, cấp sơ thẩm xác định quan hệ *tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất* là không phù hợp với việc khởi kiện của nguyên đơn. Trong giấy thỏa thuận đổi đất ghi thời hạn đổi đất là 05 năm. Tuy nhiên, khi còn sống thì ông Nguyễn Đ2 đã đăng ký kê khai đổi với 02 thửa ruộng đổi cho ông Nguyễn Văn C là thửa 15, thửa 114 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, ông Đ2 đã thực hiện quyền đăng ký sở hữu tài sản. Phần đất ông Đ2 đổi cho ông C bà Nh thì đã được cải tạo, trồng cây ăn quả, chăn nuôi chuồng trại, chuyển nhượng cho người khác, đồng nghĩa việc đổi đất là lâu dài. Do đó, không có căn cứ chấp nhận việc khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, tuyên công nhận diện tích đất 731m<sup>2</sup> cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

#### [1] Về tố tụng:

Trong giấy ủy quyền ngày 22/10/2020 của các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị S và giấy ủy quyền ngày 19/10/2020 của ông Nguyễn Văn L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, không có nội dung ủy quyền cho ông T kháng cáo. Tại khoản 6 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Trong văn bản uỷ quyền phải có nội dung đương sự uỷ quyền cho người đại diện kháng cáo bản án*”. Sau khi có bản án sơ thẩm chỉ có ông T có đơn kháng cáo, nên xác định chỉ có ông T kháng cáo bản án sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L không kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu ông C trả lại đất cho cha nguyên đơn (ông Nguyễn Đ2). Ông Nguyễn Đ2 đã chết năm 1999, cấp sơ thẩm thụ lý theo yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp với thực tế. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn đã thay đổi nội dung khởi kiện là yêu cầu đòi lại đất cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đ2, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc thay đổi nội dung khởi kiện của ông T.

#### [2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 08 tháng chạp năm Bính Tý (các bên thừa nhận là ngày 08/12/1996 âm lịch), ông Nguyễn Đ2 (cha nguyên đơn) và ông Nguyễn C (Nguyễn Văn C) viết giấy thỏa thuận đổi đất làm ăn hoa màu (giấy thỏa thuận đổi đất), nội dung của giấy thỏa thuận là ông Đ2 có một đám đất vỡ hoang tại sát nhà ông C, ông C có đám ruộng phần trăm gần nhà ông Đ2, hai bên đổi đất cho nhau để thuận tiện làm ăn, thời gian đổi đất là năm năm, nếu sau này có sự thay đổi của tập thể về đất đai thì hai bên sẽ bàn bạc lại với nhau.

Sau khi đổi đất thì hai bên làm ăn ổn định, đến năm 1999 thì ông Nguyễn Đ2 chết. Phần đất của ông C đổi cho ông Đ2 đến nay là các thửa: Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 tại cánh đồng N N, thôn H B, xã S H, diện tích 726,3m<sup>2</sup>, thửa này ông Nguyễn Qúa (Nguyễn Đ2) kê khai; thửa đất số 144, tờ bản đồ số 8 tại Cánh đồng G K, thôn T K, xã S H, diện tích 990,2m<sup>2</sup>, thửa đất này lẽ ra cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đ2 nhưng UBND huyện S H lại cấp nhầm tên cho ông Tăng Hồng Đ1. Thửa đất số 15 thì ông T cho bà Lê Thị Phụ thuê trồng lúa nước (BL 153), thửa đất số 144 ông T cho ông Đình Hồ Q thuê trồng lúa (BL 154).

Năm 2017, các con của ông Nguyễn Đ2 là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị S (nguyên đơn) mới biết việc cha của các ông, bà (ông Nguyễn Đ2) đổi đất cho ông Nguyễn Văn C vào năm 1996, nên nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất, nguyên đơn xác định phần đất của ông Nguyễn Đ2 đổi cho ông Nguyễn Văn C là 2.074m<sup>2</sup>, nguyên đơn đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Văn C 02 thửa đất số 15 và thửa 144. Ông Nguyễn Văn C không chấp nhận việc trả lại đất cho nguyên đơn. Tại phiên toà phúc thẩm thì ông T chỉ đồng ý trả lại cho ông C thửa 144 tại Cánh đồng G K, vì ông cho rằng cha ông chỉ đổi cho ông C thửa này, còn thửa đất số 15 tại cánh đồng N N thì cha ông không đổi cho ông C.

[2.2] Theo giấy thoả thuận đổi đất thì phần đất của ông Đ2 được xác định là đất khai hoang, không kê khai, đăng ký, việc đổi đất không xác định diện tích, không xác định tứ cận. Ông C xác định phần đất đổi cho ông Đ2 có diện tích là 731m<sup>2</sup>. Ông T không thừa nhận diện tích đổi là 731m<sup>2</sup>, theo chỉ dẫn của ông T để đo đạc thì phần diện tích nguyên đơn đòi là 2.074m<sup>2</sup>, trong phần đất 2.074m<sup>2</sup> thì UBND huyện S H cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị Nh vợ ông C 871m<sup>2</sup> vào ngày 15/12/2001, giấy chứng nhận không có số thửa, số tờ bản đồ.

[2.3] Xét giấy thoả thuận đổi đất thì đây là hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, vào thời điểm đổi đất việc chuyển đổi quyền sử dụng đất được áp dụng theo Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật Đất đai năm 1993, đất của ông Nguyễn Đ2 là đất cá nhân tự khai hoang, chưa được nhà nước giao đất, đất của ông Nguyễn Văn C là đất phần trăm (Hợp tác xã cấp cho hộ). Tại khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 quy định *“Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất.”* Tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1993 quy định nhà nước khuyến khích cá nhân *“Khai hoang, vỡ hoá, lấn biển, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đất cồn cát ven biển để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối”*. Về đại diện ký hợp đồng đổi đất, tại Điều 74 Luật Đất đai năm 1993 quy định *“Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, do nhu cầu sản xuất và đời sống, được chuyển đổi quyền sử dụng đất và phải sử dụng đất đó theo đúng mục đích, thời hạn được giao”*. Tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về Đại diện của hộ gia đình như sau: *“1. Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ...2. Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình”*. Tại thời điểm thoả thuận đổi đất, ông Nguyễn Văn C là chủ hộ, ông

Nguyễn Đ2 sống một mình (theo lời khai của ông T tại phiên toà phúc thẩm thì tại thời điểm đổi đất thì cha, mẹ ông sống ly thân, các con của ông Nguyễn Đ2 cũng đều có gia đình đã ra ở riêng, việc khai hoang đất là do cá nhân ông Nguyễn Đ2 khai hoang). Do đó, việc chuyển đổi đất giữa ông Nguyễn Văn C với ông Nguyễn Đ2 là phù hợp với Luật Đất đai năm 1993 và Bộ luật dân sự năm 1995.

[2.4] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất cha nguyên đơn đã đổi cho bị đơn là 2.074m<sup>2</sup>, lý do nguyên đơn nêu ra là ông Nguyễn Đ2 chỉ đổi thời hạn năm năm. Trong giấy thoả thuận đổi đất ghi *“...hai bên trao đổi đã nhất trí nếu không có gì trở ngại thời gian là năm, năm, nếu sau này có sự thay đổi của tập thể về đất đai thì ông cháu sẽ bàn bạc lại với nhau...”*. Như vậy, theo thoả thuận này không ràng buộc chắc chắn là đổi chỉ 5 năm. Mặt khác, sau khi đổi đất thì phần đất ông Đ2 đổi cho ông C là thửa đất số 15 và thửa 114 thì ông Đ2 đã đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên có cơ sở ông Đ2 đồng ý chuyển đổi đất vĩnh viễn.

Xét việc đổi đất của các bên không bị pháp luật cấm, chủ thể đại diện đổi đất đảm bảo, nguyên đơn xác định diện tích ông Nguyễn Đ2 đổi cho ông C là 2.074m<sup>2</sup> nhưng không có căn cứ chứng minh diện tích đổi là 2.074m<sup>2</sup>. Theo Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995 thì giao dịch về chuyển đổi quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản có chứng thực của UBND có thẩm quyền, như vậy giấy thoả thuận đổi đất vi phạm về hình thức. Tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức như sau: *“Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây: 1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. 2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”*. Tại Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định như sau: *“1. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các Điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật này là 02 năm, kể từ ngày (đ) Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức”*.

Như vậy, đối chiếu với điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch này đã được thực hiện toàn bộ nên Toà án công nhận hiệu lực của giao dịch. Mặt khác, đối chiếu với Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đã hết thời hiệu tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Từ những nhận định tại phần [2.3], [2.4] xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc khởi kiện đòi lại đất của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng

cáo của ông T không có nội dung gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của ông.

[2.5] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất, bị đơn ý kiến yêu cầu Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bị đơn yêu cầu Toà án công nhận giấy thoả thuận đổi đất, bị đơn xác định phần đất chuyển đổi nhận của ông Nguyễn Đ2 diện tích là 731m<sup>2</sup>. Toà án cấp sơ thẩm quyết định công nhận giấy thoả thuận đổi đất nhưng không xác định rõ diện tích là bao nhiêu là thiếu sót vì không thể thi hành án được. Trong vụ án này, Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất*” nên cần phải xác định giá trị pháp lý của giấy thoả thuận đổi đất, Toà án cấp sơ thẩm quyết định công nhận giấy thoả thuận đổi đất là giải quyết đầy đủ quan hệ tranh chấp, giấy thoả thuận đổi đất không xác định rõ diện tích, tứ cận, nguyên đơn xác định diện tích đổi đất là 2.074m<sup>2</sup>, bị đơn xác định diện tích chuyển đổi nhận của ông Đ2 là 731m<sup>2</sup>. Xét nguyên đơn yêu cầu về diện tích không có căn cứ, bị đơn thừa nhận diện tích là 731m<sup>2</sup>, ông C là người trực tiếp đổi đất cho ông Đ2, nên xác định giấy thoả thuận đổi đất của ông Đ2 cho ông C có diện tích là 731m<sup>2</sup> theo như chỉ dẫn của ông C khi đi đo đạc tại cấp sơ thẩm. Theo Công văn số 47/BC-UBND ngày 22/4/2022 của UBND xã S H thì đến nay trên địa bàn xã chưa có bản đồ địa chính, không có sổ thửa và sổ tờ bản đồ, nên phần đất diện tích 731m<sup>2</sup> ông Đ2 đổi cho ông C đến nay chưa có sổ thửa và tờ bản đồ. Do đó, sửa bản án sơ thẩm, xác định phần đất ông Nguyễn Đ2 đổi cho ông Nguyễn Văn C có diện tích là 731m<sup>2</sup> (*có sơ đồ kèm theo bản án*).

[2.6] Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Nh1, vợ là bà Nguyễn Thị H; bà Đinh Thị Thùy L1; ông Nguyễn Ngọc H2, vợ là bà Nguyễn Thị Thủy T2 là những người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H1 làm nhà trên một phần đất ông T chỉ là đất nằm trong đất chuyển nhượng trong giấy thoả thuận đổi đất. Do không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn nên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên không bị ảnh hưởng đến quyền lợi, không phải thực hiện nghĩa vụ trong vụ án này, nên không giải quyết các yêu cầu độc lập của họ. Ông Tăng Hồng Đ1, ông Đinh Hồ Q không có yêu cầu gì trong vụ án này.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Giữ nguyên phần chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm.
- Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm là 1.300.000đ, do không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T nên ông Nguyễn Văn T phải chịu, ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 1.300.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên phần án phí tại cấp sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Chấp nhận một phần ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, Điều 157, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 3, Điều 5, Điều 74 Luật Đất đai năm 1993. Điều 117, Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 129, Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Nh trả lại diện tích đất 2.074m<sup>2</sup> tại Thôn H B, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S H.

3.1 Công nhận giấy thoả thuận đổi đất làm ăn hoa màu giữa ông Nguyễn Đ2 với ông Nguyễn Văn C viết tay ngày 8 tháng Chạp năm Bính Tý (ngày 08/12/1996 âm lịch) có hiệu lực pháp luật. Xác định và công nhận phần diện tích đất ông Nguyễn Đ2 đổi cho ông Nguyễn Văn C là 731m<sup>2</sup> tại Thôn H B, xã S H, huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi theo sơ đồ đã được xác định tại cấp sơ thẩm (*có sơ đồ kèm theo bản án này*).

Vợ chồng ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm đăng ký, kê khai phần đất này theo quy định của Luật đất đai.

4. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 2.500.000đ các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị S phải liên đới chịu, các ông, bà đã nộp xong.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.300.000đ ông Nguyễn Văn T phải chịu, ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 1.300.000đ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho các ông, bà số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số 0001740 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S H, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện S H;
- Chi cục THADS huyện S H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Võ Minh Tiến**

